

Bản án số: 627/2024/DS-PT
Ngày: 10/7/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Lê Ngọc Tường

Các Thẩm phán: 1. Bà Bùi Thị Kim Dung

2. Bà Vũ Thị Thu Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Mạnh Thị Tú Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 383/2024/TLPT-DS ngày 22/4/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3208/2024/QĐXXPT-DS ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm ngày 26/6/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê H, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: I Á, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bị đơn:** Bà Châu Thị Bích H1, sinh năm 1960

Địa chỉ: 7 Á, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đoàn Thị Thiên Thanh T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: A Tỉnh lộ 8, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1, Công ty TNHH Một thành viên T6 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Địa chỉ: P Tòa nhà Indochina Park T2, số D N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Hà Văn T3, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: G đường A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị Kim X, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: I đường A, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người làm chứng:* Ông Hoàng Xuân Thế V, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: A đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Châu Thị Bích H1 là bị đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2022, bản tự khai, các biên bản hòa giải nguyên đơn ông Lê H trình bày:

Ngày 12/7/2011, bà Châu Thị Bích H1 đến Công ty T7, tại địa chỉ I đường A, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để vay tiền. Công ty T7 không giải quyết vì lý do bà Châu Thị Bích H1 còn nợ số tiền là 5.500.000.000 đồng và ba hợp đồng vay tiền khác. Do đó, bà H1 nhờ ông H đứng ra vay giúp số tiền là 500.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng trại nuôi heo tại huyện Đ, Đồng Nai, đây là số tiền cá nhân của ông H đứng ra vay giúp bà H1, không phải số tiền của Công ty T7.

Ngày 01/03/2012, tại Biên bản làm việc tại địa chỉ Văn phòng Công ty T7, bà Châu Thị Bích H1 cũng đã xác nhận, trong đó có số tiền 500.000.000 đồng tại Giấy biên nhận ngày 12/7/2011.

Do vậy, Biên nhận nợ ngày 12/7/2011, là chứng cứ chứng minh bà H1 có nợ ông H số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 05/10/2020, bà H1 trả số tiền 250.000.000 đồng cho vợ ông H liên quan đến số tiền trong giấy biên nhận ngày 12/7/2011. Ông H đồng ý trừ vào vốn 100.000.000 đồng, trừ 150.000.000 đồng vào tiền lãi còn thiếu tồn đọng.

Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu bà Châu Thị Bích H1 phải trả lại cho ông H số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính như sau:

Thời gian tính lãi từ ngày 12/7/2011 đến ngày 01/01/2017 là 05 năm 5 tháng 18 ngày. Mức lãi suất áp dụng theo Bộ luật dân sự 2005 là 9%/năm.

$500.000.000 \times 9\% \times 5 \text{ năm} = 225.000.000 \text{ đồng.}$

$500.000.000 \times 9\% : 12 \text{ tháng} \times 5 \text{ tháng} = 18.750.000 \text{ đồng.}$

$500.000.000 \times 9\% : 12 \text{ tháng} : 30 \text{ ngày} \times 18 \text{ ngày} = 2.250.000 \text{ đồng.}$

Tổng cộng (1): 246.000.000 đồng.

Thời gian từ ngày 01/01/2017 đến nay áp dụng tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, thì mức lãi suất do sự thỏa thuận là: 20%/năm.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/10/2020 thời gian tính lãi là: 03 năm 9 tháng.

$500.000.000 \times 20\% \times 3 \text{ năm} = 300.000.000 \text{ đồng.}$

$500.000.000 \times 20\% : 12 \text{ tháng} \times 9 \text{ tháng} = 75.000.000 \text{ đồng.}$

Tổng cộng (2): 375.000.000 đồng.

Vì lý do ngày 05/10/2020, bà H1 đã trả cho bà Trần Thị Kim X (là vợ ông H) số tiền 250.000.000 đồng. Ông H chấp nhận nhưng với điều kiện 100.000.000 đồng trừ vào tiền gốc vay ($500.000.000 - 100.000.000$) tiền gốc còn bà H1 chưa trả là 400.000.000 đồng.

Tiền lãi tạm tính đến ngày 31/01/2024 trên số tiền gốc: 400.000.000 đồng.

Từ ngày 05/10/2020 đến ngày 31/01/2024 là : 03 năm 03 tháng 26 ngày.

$400.000.000 \times 20\% \times 03 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 265.800.000 \text{ đồng.}$

Tổng cộng (3): 265.800.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi bà H1 phải trả cho ông H tạm tính đến ngày 31/01/2024: $(1) - 150.000.000) + (2) + (3) = 736.800.000 \text{ đồng.}$ Ông H làm tròn số và yêu cầu tiền lãi là 730.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà H1 phải trả cho ông H tạm tính đến ngày 31/01/2024 là: 1.130.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 400.000.000 đồng; tiền lãi 730.000.000 đồng).

Bị đơn bà Châu Thị Bích H1 có ông Vương Hữu L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên trước đây bà H1 có vay tiền ông Lê H một số tiền để kinh doanh, khi vay giữa ông H và bà H1 đều có lập các hợp đồng vay tiền và có phiếu chi, cụ thể:

1. Hợp đồng vay tiền số: 1467 ký ngày 20/4/2011 và phiếu chi ngày 20/4/2011 số tiền 220.000.000 đồng.

2. Hợp đồng vay tiền số: 1472 ký ngày 29/4/2011 và phiếu chi ngày 29/4/2011 số tiền 400.000.000 đồng.

3. Hợp đồng vay tiền số: 1525 ký ngày 11/8/2011 và phiếu chi ngày 11/8/2011 số tiền 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H1 có vay của một nhóm anh em tín dụng để cho ông H đứng đại diện cho vay (trong đó ông Lê H cũng có cho vay một phần) tổng số tiền vay 5.500.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền không biện pháp bảo đảm ngày 10/5/2011 được ký kết tại Văn phòng C số 526-528 C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay này gồm các anh em góp cho bà H1 vay:

1. Ông H Đầu bạc: 1.250.000.000 đồng;

2. Ông Thịnh Hồng Đ: 1.200.000.000 đồng;

3. Ông T4: 1.250.000.000 đồng;

- 4. Ông T5: 400.000.000 đồng;
- 5. Ông Lê H: 1.100.000.000 đồng;
- Tổng cộng: 5.5000.000.000 đồng.

Tất cả các khoản nợ thuộc phần ông H thì bà H1 đã thanh toán đủ giữa hai bên không còn nợ nần gì với nhau.

Riêng về khoản tiền ông H đòi theo Biên nhận ngày 12/7/2011, do lúc đó bà H1 có nhu cầu vay tiền, nên bà H1 đã hỏi ông H để vay thêm 500.000.000 đồng. Ông H bảo không có tiền nhưng hướng dẫn bà H1 viết “Biên nhận ngày 12/7/2011” để ông H cầm biên nhận đó có cơ để hỏi anh em trong nhóm vay hộ bà H1. Sau đó ông H không vay được (ông H có hỏi anh em vay hộ hay không bà H1 không biết) nhưng ông H vẫn bảo bà H1 là cứ nói với anh em là ông H đã cho bà H1 vay 500.000.000 đồng đó rồi, lý do nói vậy là giữ uy tín cho ông H, để rồi ông H sẽ cố tìm nguồn vay giúp bà H1. Cuối cùng ông H không có nguồn tiền cho bà H1 vay. Trong vụ việc này thực tế giữa bà H1 với ông H không có ký kết hợp đồng vay nợ, không có phiếu chi như mọi khoản vay khác ở trên, không có chứng từ như tất cả các khoản vay lớn nhỏ khác mà ông H vẫn thực hiện như thường lệ khi cho bà H1 vay. Chính vì vậy bà H1 không yêu cầu ông H trả, hủy biên nhận đó cho bà H1.

Khoản vay 500.000.000 đồng, bà H1 không có vay của ông H, nên ông H kiện bà H1 vay chỉ dựa theo Biên nhận ngày 12/7/2011 và suốt từ năm 2011 cho đến ngày 15/5/2017, sau gần 7 năm, ông H mới dựa giấy biên nhận này đòi nợ bà H1 thật vô lý. Vì ông H không có chứng từ gì chứng minh bà H1 đã nhận số tiền vay 500.000.000 đồng, nên ngày 15/5/2017 trong Biên bản quyết toán có ghi nhận “Khoản tại giấy biên nhận ghi ngày 12/7/2011 hai bên sẽ cùng nhau truy suất lại tại 1 biên bản khác”. Nếu bà H1 có vay thì ông H đều lập hợp đồng vay tiền và phiếu chi rõ ràng cẩn thận. Tất cả các khoản vay trước đây ông H đều tính đủ lãi vay, gốc vay chi li đến từng ngày không như khoản vay này. Chính vì bà H1 không vay khoản này nên ông H không hề tính nợ, đòi nợ khoản này.

Tại thời điểm này, bà H1 vẫn còn nợ những người khác khoảng hơn 3.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền không biện pháp bảo đảm ngày 10/5/2011. Ông H có ủy quyền cho bà Trần Thị Kim X đến gặp bà H1 làm việc số công nợ, bà X có khuyên bà H1 cố gắng trả phần nợ gốc, nợ lãi của riêng ông H mà bà đại diện đòi, bà H1 cứ lo trả trước cho bà X thì bà X sẽ giúp bà H1 bằng cách dùng ảnh hưởng của bà để kìm giữ, trì hoãn trả món nợ còn lại khoản hơn 3.000.000.000 đồng, mà bà H1 chưa thanh toán trả được cho anh em trong nhóm cho vay trong một thời gian dài cho bớt khổ, bớt quay cuồng vì nợ (lúc này bà H1 đang điều trị vì bị tai biến). Vì dĩ hòa vi quý, bà H1 vẫn khẳng định với bà X, bà H1 không có vay nhận số tiền 500.000.000 đồng này với ông H. Chẳng qua, làm đẹp lòng bà X, nên bà H1 đồng ý trả 250.000.000 đồng cho bà X và bà X đại diện ủy quyền của ông H thỏa thuận với bà H1 chỉ lấy số tiền

250.000.000 đồng, xem như không còn khoản nợ gì nữa thuộc phần ông H. Vì vậy, ngày 27/8/2020 giữa bà H1 với bà X có buổi làm việc và lập biên bản thỏa thuận xác nhận “Bên bà H1 đã thanh toán đủ số tiền 250.000.000 đồng, biên nhận ngày 12/7/2011 hết hiệu lực. Bà H1 và ông H không còn nợ nần gì nữa và hai bên cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì về khoản nợ theo biên nhận ngày 12/7/2011”. Khi lập biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 có sự làm chứng của ông Hoàng Xuân Thế V.

Nay ông Lê Hải k đòi bà H1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi suất phát sinh thì bà H1 không đồng ý. Vì bà H1 đã thanh toán hết nợ cho ông H và bà X từ ngày 27/8/2020 nên bà H1 không còn nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê H.

Tại Bản tự khai ngày 17/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T3 trình bày:

Ngày 10/5/2011, vợ chồng ông (T3) và bà H1 có vay của vợ chồng ông H số tiền 5.500.000.000 đồng, lãi suất hàng tháng là 1,5%/tháng, tính từ ngày ký hợp đồng ngày 10/5/2011. Khi vay hai bên có ra Văn phòng C, số E C, Phường A, quận T ký Hợp đồng vay tiền không biện pháp bảo đảm. Ngày 12/7/2011, bà H1 có nhu cầu mua vật tư xây dựng nên có vay ông H số tiền 500.000.000 đồng. Số nợ 5.500.000.000 đồng vợ chồng ông đã trả hết cho ông H. Riêng số tiền nợ 500.000.000 đồng, bà H1 đã trả cho vợ chồng ông H mấy đợt, lần cuối là vào ngày 27/8/2020 bà H1 đã trả thêm 150.000.000 đồng, khi trả dứt số nợ trên, hai bên có bà Trần Thị Kim X (vợ ông Lê H) và bà H1 đã lập biên bản thỏa thuận là tất cả các khoản nợ trên bà H1 đã trả đủ cho vợ chồng ông H, có sự chứng kiến của ông Hoàng Xuân Thế V. Ngày 05/10/2020, bà Trần Thị Kim X có ký xác nhận và cam đoan lần nữa là bà H1 đã trả xong số nợ 500.000.000 đồng, không đòi thêm nữa.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Lê H, ông không đồng ý vì bà H1 đã thanh toán hết nợ cho ông H. Ông đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

Tại Đơn đề nghị ngày 20/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim X trình bày:

Ngày 12/7/2011, ông Lê H có đứng ra vay dùm cho bà Châu Thị Bích H1 số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền này không phải là tiền chung của hai vợ chồng.

Tại biên bản làm việc quyết toán ngày 15/5/2017, bà Châu Thị Bích H1 có yêu cầu khoản tiền tại giấy biên nhận ngày 12/7/2011 hai bên sẽ truy xuất lại tại một biên bản khác. Ngày 05/10/2020, bà Châu Thị Bích H1 có gọi bà đến trả số tiền 250.000.000 đồng trong số nợ 500.000.000 đồng tại giấy biên nhận vay tiền ngày 12/7/2011. Bà H1 có xin xóa nợ, bà có cam kết là xong không còn đòi nữa. Nhưng khi bà cầm số tiền 250.000.000 đồng cùng giấy xác nhận nợ ngày 05/10/2020 giao cho ông Lê H thì hai vợ chồng cãi nhau, ông Lê H không đồng

ý xóa nợ, với lý do số tiền 500.000.000 đồng ông Lê H vay của người khác về cho bà Châu Thị Bích H1 vay lại, bà H1 không trả vốn cũng không trả lãi gây thiệt hại cho ông H. Nay ông Lê H khởi kiện bà Châu Thị Bích H1 thì không liên quan gì đến cá nhân bà, vì lý do bà không phải là người cho vay, số tiền 250.000.000 đồng mà bà Châu Thị Bích H1 giao cho bà cùng giấy xác nhận nợ ngày 05/10/2020, bà đã giao lại cho ông H nên bà không còn trách nhiệm liên quan gì đến vụ án này. Bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử.

Tại Bản tự khai ngày 02/11/2023, người làm chứng ông Hoàng Xuân Thế V trình bày như sau:

Ông có quen biết với bà Châu Thị Bích H1 ngụ tại G Ấ, phường T, quận T. Vào ngày 27/8/2020, bà H1 có đề nghị vay của ông số tiền 150.000.000 đồng để trả nợ. Ông đã đem số tiền trên đến nhà bà H1 để cho bà H1 vay. Tại đây, ông được bà H1 cho biết, bà và ông H có vay mượn tiền với nhau và đã thanh toán các khoản vay nhưng còn nợ lại 500.000.000 đồng có làm giấy biên nhận vay với Công ty T7 từ năm 2011 nhưng hai bên không tìm ra các giấy tờ vay. Tại đây, ông gặp bà X, bà X tự giới thiệu là vợ ông H và đại diện cho Công ty T7. Bà X đến gặp bà H1 để giải quyết số tiền nợ 500.000.000 đồng nói trên. Bà H1 và bà X đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết và thanh toán số tiền 500.000.000 đồng này. Theo thỏa thuận giữa bà H1 và bà X thì bà H1 sẽ chỉ phải thanh toán cho bà X (đại diện Công ty T7 và ông H) số tiền là 250.000.000 đồng và giấy biên nhận nợ ngày 12/7/2011 không còn giá trị. Việc thanh toán 250.000.000 đồng được giao nhận 02 lần. Lần 1 là 100.000.000 đồng. Bên bà X và ông H đã nhận. Lần 2 là 150.000.000 đồng được giao vào ngày 27/8/2020. Số tiền này ông đưa cho bà H1 vay để trả cho bà X, sau khi bà X nhận đủ 150.000.000 đồng (đợt 2) thì bà H1 và bà X yêu cầu ông viết biên bản thỏa thuận và làm chứng cho việc thỏa thuận này. Ông đã lập biên bản theo đúng yêu cầu của hai bên và hai bên đã đọc lại đồng ý với các nội dung thỏa thuận và cùng nhau ký tên. Nay ông xin trình bày sự việc nêu trên cho Tòa án rõ và cam kết nội dung trên là đúng sự thật, nếu có gian dối tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 02/02/2024, Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Châu Thị Bích H1 thanh toán cho ông Lê H số tiền nợ gốc 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), nợ lãi 416.611.111đ (bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm mười một đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 816.611.111đ (tám trăm mười sáu triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm mười một đồng), thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Hà Văn T3 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 313.388.889đ (ba trăm mười ba triệu ba trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Lê H và bà Châu Thị Bích H1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/02/2024, bị đơn bà Châu Thị Bích H1 nộp đơn kháng cáo.

Ngày 15/02/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS, đối với Bản án số 50/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị đơn bà Châu Thị Bích H1 ủy quyền cho bà Đoàn Thị Thiên Thanh T đại diện kháng cáo không đồng ý trả cho ông Lê H số tiền vốn gốc và lãi như bản án sơ thẩm. Bởi vì, tại thời điểm ngày 12/7/2011, do bà H1 có nhu cầu vay tiền nên có hỏi ông H vay thêm 500.000.000 đồng, ông H nói không có tiền nhưng hướng dẫn bà H1 viết Biên nhận ngày 12/7/2011 để ông H đem biên nhận để hỏi các anh em trong nhóm vay hộ bà H1. Sau đó, ông H không vay được nhưng ông H vẫn bảo bà H1 là cứ nói với anh em trong nhóm là ông H đã cho bà H1 vay 500.000.000 đồng. Cuối cùng ông H không có nguồn tiền cho bà H1 vay. Thực tế, giữa bà H1 vay ông H không có ký kết hợp đồng vay, không có phiếu chi và các chứng từ nên bà H1 không có vay ông H số tiền 500.000.000 đồng.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 và Giấy xác nhận ngày 05/10/2020 có nội dung: Kể từ ngày Bên A thanh toán hết đủ số tiền 250.000.000 đồng trong giấy mượn nợ ngày 12/7/2011. Như vậy, giao dịch đã hoàn tất nên bà H1 không còn bất cứ nghĩa vụ nào từ năm 2020 đến nay. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bà H1 thanh toán số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và nợ lãi là 416.611.111 đồng.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Căn cứ Bản thanh quyết toán ngày 15/5/2017, thể hiện: ông Lê H (Bên cho vay) và vợ là bà Trần Thị Kim X là người được ủy quyền để nhận tiền với bà Châu Thị Bích H1 (Bên vay), có nội dung cam kết như sau: Khoản tại giấy biên nhận ghi ngày 12/7/2011. Hai bên sẽ cùng nhau truy xuất lại tại biên bản khác. Đến ngày

27/8/2020, bà H1 và bà X lập Biên bản thỏa thuận, có nội dung: Trong Biên bản ngày 15/5/2017, còn một khoản hai bên xem xét là 500.000.000 đồng theo giấy ngày 12/7/2011. Hai bên thống nhất Bên A sẽ thanh toán lại cho Bên B 250.000.000 đồng trong số 500.000.000 đồng. Hai bên xác định trong số 250.000.000 đồng này, Bên A đã thanh toán cho Bên B là 100.000.000 đồng. Số còn lại là 150.000.000 đồng Bên A sẽ thanh toán một lần vào ngày 27/8/2020. Kể từ ngày Bên A thanh toán hết đủ số tiền 250.000.000 đồng thì Giấy mượn nợ ngày 12/7/2011 sẽ hết hiệu lực. Sau đó, ngày 05/10/2020, bà X viết Giấy xác nhận, với nội dung: đã nhận của bà H1 số tiền 250.000.000 đồng trong số nợ 500.000.000 đồng ngày 12/7/2011 và cam đoan khoản tiền trên là xong, không đòi thêm nữa. Như vậy, nghĩa vụ của bà H1 đối với số tiền 500.000.000 đồng vay của ông H đã thực hiện xong. Do đó, yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, yêu cầu bà H1 thanh toán số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và nợ lãi là 416.611.111 đồng.

+ Nguyên đơn ông Lê H yêu cầu không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị Bích H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Người làm chứng ông Hoàng Xuân Thê V giữ nguyên lời trình bày tại Bản tự khai ngày 02/11/2023.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và các đương sự trong vụ án thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị Bích H1; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú; sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Châu Thị Bích H1 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Lê H số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T3 đã được tổng đạt tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Bà Trần Thị Kim X có đơn đề nghị về việc xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo Biên nhận ngày 12/7/2011, có nội dung: Bà Châu Thị Bích H1 có vay của Công ty T7 500.000.000 đồng, đã trả lãi xong tới hết ngày 13/7/2011. Nay do nhu cầu, chưa có khả năng trả nợ vay nên tôi nhờ ông Lê H vay dùm để mua vật tư xây dựng, lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng cũ đã ký trước đây. Tính lãi ngày từ 14/7/2011 thời gian vay là 1/2 tháng (bút lục số 33).

[3] Theo Hợp đồng vay tiền không biện pháp bảo đảm ngày 10/5/2011, thể hiện: Ông Lê H cho ông Hà Văn T3 và bà Châu Thị Bích H1 vay số tiền 5.500.000.000 đồng, với lãi suất là 1,5%/tháng (bút lục số 41 - 43).

[4] Như vậy, giao dịch vay tiền theo Biên nhận ngày 12/7/2011, giữa ông Lê H và bà Châu Thị Bích H1 là Hợp đồng vay tài sản, có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất.

[5] Theo Bản thanh quyết toán ngày 15/5/2017, giữa ông Lê H và bà Châu Thị Bích H1, có nội dung: Khoản tại giấy biên nhận ghi ngày 12/7/2011, hai bên sẽ cùng nhau truy xuất lại tại một biên bản khác (bút lục số 53).

[6] Theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020, giữa bà Châu Thị Bích H1 và bà Trần Thị Kim X là người đại diện cho ông Lê H và Công ty T7, có nội dung: Căn cứ Biên bản ngày 15/5/2017, xác định đã thanh toán xong. Trong Biên bản ngày 15/5/2017, còn một khoản hai bên xem xét là 500.000.000 đồng theo giấy ngày 12/7/2011. Hai bên thống nhất Bên A sẽ thanh toán lại cho Bên B 250.000.000 đồng trong số 500.000.000 đồng. Hai bên xác định trong số 250.000.000 đồng này, Bên A đã thanh toán cho Bên B là 100.000.000 đồng. Số còn lại là 150.000.000 đồng Bên A sẽ thanh toán một lần vào ngày 27/8/2020. Kể từ ngày Bên A thanh toán hết đủ số tiền 250.000.000 đồng thì Giấy mượn nợ ngày 12/7/2011 sẽ hết hiệu lực. Hai bên cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì về khoản nợ theo giấy ngày 12/7/2020. Tại phần ký tên Bên B có nội dung: ngày 27/8/2020 đã nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng (bút lục số 74).

[7] Theo Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, có nội dung: Bà Trần Thị Kim X đã nhận của bà Châu Thị Bích H1 số tiền 250.000.000 đồng, trong số nợ ngày 12/7/2011 là 500.000.000 đồng. Tôi đã cam đoan là khoản tiền trên là xong, không đòi thêm nữa (bút lục số 34).

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê H với tư cách là Giám đốc Công ty TNHH T7 xác nhận số tiền 500.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 12/7/2011, là của cá nhân ông H. Bà H1 hiện nay không có nợ Công ty T7 số tiền 500.000.000 đồng. Đồng thời, ông H không có ủy quyền cho bà X giải quyết đối với số tiền 500.000.000 đồng này và theo lời trình bày của ông H và bà X xác nhận số tiền 500.000.000 đồng, ông H cho bà H1 vay là của cá nhân ông H, không liên quan đến bà X. Như vậy, chủ thể cho vay là ông H không phải bà X, nên bà X không có quyền quyết định khoản tiền vay 500.000.000 đồng là đã xong, kể từ ngày thanh toán đủ số tiền 250.000.000 đồng thì Giấy mượn nợ ngày 12/7/2011 sẽ hết hiệu lực và bà H1, ông H, bà X không còn khoản nợ gì nữa theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 và Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, giữa bà Châu Thị

Bích H1 với bà Trần Thị Kim X. Do đó, bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán số nợ cho ông H.

[9] Căn cứ Biên nhận ngày 12/7/2011, bà Châu Thị Bích H1 có vay của Công ty T7 số tiền 500.000.000 đồng, nay do nhu cầu và chưa có khả năng trả nợ vay nên nhờ ông Lê H vay dùm để mua vật tư xây dựng (ký tên với tư cách cá nhân ông H). Mặc khác, theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 và Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, đều thể hiện: Bà Châu Thị Bích H1 có vay của ông Lê H số tiền 500.000.000 đồng theo giấy ngày 12/7/2011. Đồng thời, tại Bản tự khai ngày 17/4/2023, ông Hà Văn T3 (là chồng của bà H1) xác nhận: Ngày 12/7/2011, vợ của ông là bà H1 có nhu cầu mua vật tư xây dựng, bà H1 có vay ông Lê H thêm số tiền 500.000.000 đồng (bút lục số 70). Như vậy, có căn cứ xác định bà Châu Thị Bích H1 có vay của ông Lê H số tiền 500.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 11/7/2011. Do đó, bà H1 kháng cáo cho rằng, thực tế giữa bà H1 và ông H không có ký kết hợp đồng vay tiền, không có phiếu chi và các chứng từ, nên bà H1 không có vay ông H số tiền 500.000.000 đồng, là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[10] Xét, Bản thanh quyết toán ngày 15/5/2017, thể hiện: ông Lê H (Bên cho vay) và vợ là bà Trần Thị Kim X là người được ủy quyền để nhận tiền với bà Châu Thị Bích H1 (Bên vay), có nội dung cam kết như sau: Khoản tại giấy biên nhận ghi ngày 12/7/2011. Hai bên sẽ cùng nhau truy xuất lại tại biên bản khác. Tuy nhiên, ngoài Bản thanh quyết toán ngày 15/5/2017, có ghi vợ là bà Trần Thị Kim X là người được ủy quyền nhận tiền thì ông Lê H không có ủy quyền cho bà X giải quyết số tiền 500.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 12/7/2011. Như vậy, việc bà X và bà H1 lập Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020, đồng thời bà X lập Giấy xác nhận ngày 05/10/2020 là không có giá trị. Bởi vì, như đã nhận định trên, chủ thể cho vay là ông H nên bà X không có quyền quyết định khoản tiền vay 500.000.000 đồng là đã xong, kể từ ngày thanh toán đủ số tiền 250.000.000 đồng thì Giấy mượn nợ ngày 12/7/2011 sẽ hết hiệu lực. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bà H1 ủy quyền cho bà T đại diện kháng cáo cho rằng, nghĩa vụ của bà H1 đối với số tiền 500.000.000 đồng vay của ông H theo Biên nhận ngày 12/7/2011, bà H1 đã thực hiện xong là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[11] Tại Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú nhận định: theo Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, chỉ ghi bà Châu Thị Bích H1 trả số tiền 250.000.000 đồng mà không ghi bao gồm tiền gốc hay tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 xác nhận không có nợ số tiền 500.000.000 đồng, việc trả số tiền 250.000.000 đồng là do muốn dĩ hòa vi quý với bà X, vì bà H1 còn nợ vợ chồng ông H và bà X số tiền 5.500.000.000 đồng. Như vậy, bà H1 không chấp nhận số tiền 250.000.000 đồng là phản đối lại yêu cầu cần trừ nợ của ông H. Vì vậy, đây là tình tiết phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H không chứng minh được số tiền 250.000.000

đồng là bao gồm 100.000.000 đồng là tiền gốc và 150.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, việc chấp nhận cách tính tiền gốc và lãi theo yêu cầu của ông H là gây bất lợi cho bà H1. Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú theo hướng buộc bà H1 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền gốc là 250.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/01/2024.

[12] Xét, Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 và Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, bà Trần Thị Kim X (vợ của ông H) đã nhận của bà Châu Thị Bích H1 số tiền 250.000.000 đồng trong số nợ ngày 12/7/2011 là 500.000.000 đồng của ông H. Tuy nhiên, trong Biên bản thỏa thuận ngày 27/8/2020 và Giấy xác nhận ngày 05/10/2020, không thể hiện là số tiền bà H1 trả là nợ gốc hay nợ lãi và hai bên ông H và bà H1 cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền 250.000.000 đồng là trả gốc hay trả lãi. Đồng thời, từ thời điểm vay ngày 12/7/2011 (bắt đầu tính lãi là ngày 14/7/2011) đến ngày 27/8/2020 thanh toán số tiền 250.000.000 đồng, bà H1 chưa thanh toán tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng cho ông H (số tiền lãi của số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng tính từ ngày 14/7/2011 đến ngày 27/8/2024, mức lãi suất là 1,5% theo như Hợp đồng vay tiền không biện pháp bảo đảm ngày 10/5/2011, là hơn số tiền 250.000.000 đồng mà bà H1 đã giao cho bà X). Như vậy, số tiền 250.000.000 đồng bà H1 thanh toán cho ông H được xem là trả lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không xác định số tiền trên trừ vào nợ gốc hay nợ lãi và cũng không phản đối lại với yêu cầu cản trừ của nguyên đơn. Bị đơn bà H1 trả số tiền 250.000.000 đồng cho nguyên đơn ông H, thì bà H1 phải chứng minh là bà trả số tiền 250.000.000 đồng là nợ gốc hay nợ lãi. Việc nguyên đơn ông H tự nguyện cản trừ 100.000.000 đồng vào nợ gốc và 150.000.000 đồng nợ lãi, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và cũng có lợi cho bị đơn. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H1 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[13] Căn cứ Biên bản thỏa thuận 27/8/2020, thể hiện: Bà H1 đã thanh toán cho bà X 100.000.000 đồng và đến ngày 27/8/2020, bà X đã nhận số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 05/10/2020, hai bên làm Giấy xác nhận. Như vậy, xác định ngày 27/8/2020 bà X đã nhận của bà H1 tổng cộng 250.000.000 đồng.

[14] Án sơ thẩm, xác định số tiền 250.000.000 đồng do bà H1 thanh toán tính từ ngày 05/10/2020 (là ngày bà H1 và bà X làm Giấy xác nhận) là không phù hợp, vì ngày 27/8/2020, bà X đã nhận thêm số tiền 150.000.000 đồng, tổng cộng là 250.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa phần này của bản án sơ thẩm, tính lại thời gian tính lãi cho phù hợp, cụ thể như sau:

[14.1] Tại Biên nhận ngày 12/7/2011, thể hiện chữ viết và chữ ký của ông H tính lãi từ ngày 14/7/2011. Do đó thời gian tính lãi từ ngày 14/7/2011 đến ngày 31/12/2016 là 5 năm 5 tháng 17 ngày, với mức lãi suất 9%/năm căn cứ quy định Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Đối chiếu quy định pháp luật thì thời hạn tính lãi là 1992 ngày, lãi suất bị đơn phải chịu là 500.000.000 đồng x 1992 ngày x 9% = 249.000.000 đồng. Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi 246.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận số tiền lãi khoảng thời gian này là 246.000.000 đồng. (1)

[14.2] Thời gian từ ngày 01/01/2017 đến nay áp dụng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 là bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ. Do đó lãi suất tại thời điểm này áp dụng 10%/năm.

[14.3] Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 26/8/2020: Là 03 năm 7 tháng 26 ngày, nợ gốc 500.000.000 đồng x 10% x 3 năm = 150.000.000 đồng; 500.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 7 tháng = 29.166.666 đồng; 500.000.000 đồng x 10% : 12 : 30 x 26 = 3.611.111 đồng. Tổng cộng: 182.777.777 đồng. (2)

[14.4] Từ ngày 27/8/2020 thanh toán số tiền 250.000.000 đồng và nguyên đơn đồng ý trừ gốc 100.000.000 đồng, nên tiền lãi tính từ ngày 27/8/2020 đến ngày tuyên án sơ thẩm là 02/02/2024, trên số nợ gốc 400.000.000 đồng là 03 năm 5 tháng 6 ngày: 400.000.000 x 10% x 3 năm = 120.000.000 đồng; 400.000.000 đồng x 10% : 12 x 5 tháng = 16.666.666 đồng; 400.000.000 đồng x 10% : 12 tháng : 30 ngày x 6 ngày = 666.666 đồng. Tổng cộng: 137.333.332 đồng. (3)

[14.5] Tổng cộng (1), (2), (3) = 566.111.109 đồng là tiền lãi. Trừ số tiền lãi 150.000.000 đồng, nên số tiền lãi bị đơn bà H1 phải trả cho nguyên đơn ông H là 416.111.109 đồng và tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông H là 816.111.109 đồng.

[15] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không cần thiết, vì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, trường hợp cần thiết thi phải cưỡng chế thi hành án.

[16] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú. Sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà H1 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Như đã nhận định, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Không chấp nhận đề nghị của đại

diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị chấp nhận đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú.

[17] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên phải tính lại án phí. Tuy nhiên ông H và bà H1 là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí.

[18] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên bà H1 không phải chịu. Bà H1 là người cao tuổi nên được miễn tạm nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 146; Điều 463; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị Bích H1.
2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - 3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Châu Thị Bích H1 thanh toán cho ông Lê H số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), nợ lãi 416.111.109 đồng (bốn trăm mười sáu triệu một trăm mười một ngàn một trăm lẻ chín đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 816.111.109 đồng (tám trăm mười sáu triệu một trăm mười một ngàn một trăm lẻ chín đồng).
 - 3.2. Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Hà Văn T3 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.
 - 3.3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 313.888.891 đồng (ba trăm mười ba triệu tám trăm tám mươi tám ngàn tám trăm chín mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Lê H và bà Châu Thị Bích H1.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Châu Thị Bích H1 được miễn tạm nộp án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS quận Tân Phú;
- TAND quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tường